

Tên:

Lớp: S2...

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.... /

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.... /

Ngữ pháp:

Nghe:



GLOBAL ENGLISH 2

Unit 1 & 2 – Grammar Revision

A. GRAMMAR REVISION

❖ **Present simple with verbs** (Thì hiện tại đơn với động từ)

- **Cách dùng:** Dùng để nói về **thói quen, sự thật, hoạt động thường ngày.**

Công thức câu khẳng định	Ví dụ
I / You / We / They/ + V (nguyên thể). He / She / It/ + V (s/es).	- I sing.  - She sings.

***Lưu ý:** Thêm -s/-es cho động từ khi chủ ngữ là he/ she/ it

Quy tắc sử dụng s/es:

- Với động từ có tận cùng là **o, ch, s, x, sh, z** thì sẽ thêm đuôi es.

VD: do → does, watch → watches, go → goes, kiss → kisses.

- Một mẹo nhỏ để dễ ghi nhớ hơn, có thể áp dụng câu thần chú: “**O** Chanh **Sợ** Xấu **Shợ** Zà”.

❖ **Structure: What do/does + S + do on + day of the week?**

What do/does + S + do on + day of the week?

I / You / We / They do
→ What do you do on Monday?

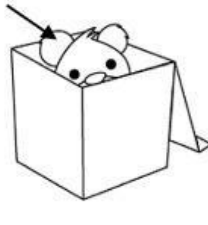
He / She / It does
→ What does she do on Sunday?

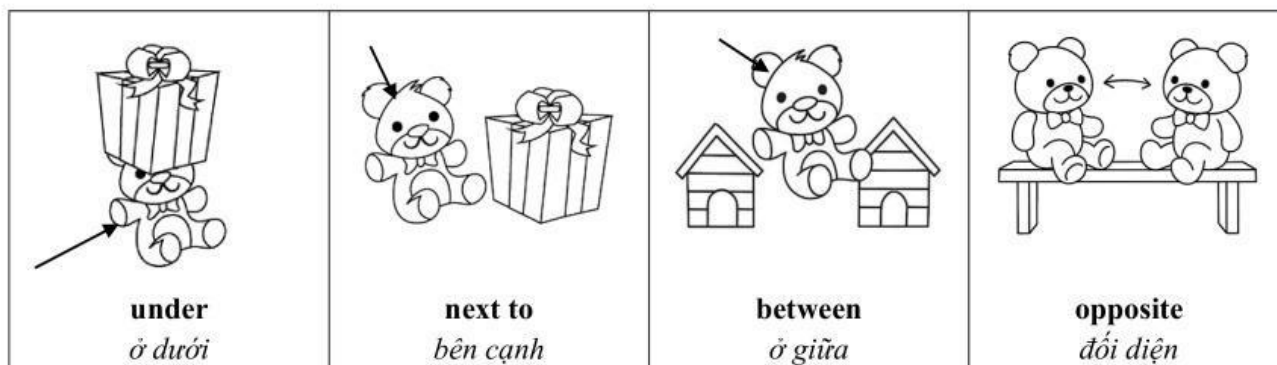
***Note:** S = Subject: Chủ ngữ; V = Verb: Động từ; V(es/s) = Verb + es/s: Động từ thêm đuôi es hoặc s.

❖ **Prepositions of position: behind, in front of, in, on, under, next to, between, opposite**

(Giới từ chỉ vị trí)

- **Cách dùng:** Giới từ chỉ vị trí là từ dùng để giúp nói vật/người ở đâu.

 behind đằng sau	 in front of đằng trước	 in ở trong	 on ở trên
--	---	--	--



B. EXTRA VOCABULARY

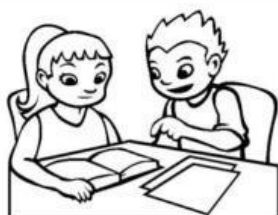
No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	park (n)	công viên	3	favourite (adj)	yêu thích nhất
2	kite (n)	con diều			

**Note: adj = adjective: tính từ; n = noun: danh từ.*

Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG vào vở ghi.*

C. HOMEWORK

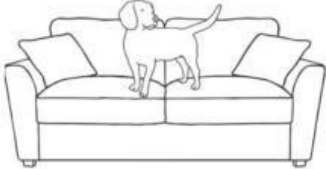
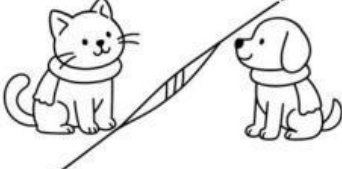
Exercise 1. Circle the correct answers. (Khoanh tròn đáp án đúng.)

 0. She books every day. A. read B. reads	 1. My dad breakfast. A. eat B. eats	 2. We English at school. A. study B. studies
 3. Tom football every weekend. A. play B. plays	 4. She to music every day. A. listens B. listen	 5. They to school by bus. A. goes B. go

Exercise 2. Fill in the blanks with the correct prepositions.

(Điền vào chỗ trống với giới từ đúng.)

behind between on under opposite ~~in~~

 0. The cat is <u>in</u> the box.	 1. The dog is the desk.
 2. The boy is the tree.	 3. The chair is two dogs.
 4. The dog is the sofa.	 5. The cat is the dog.

Exercise 3. Read and tick (✓) if the sentence is correct or cross (X) if it is wrong.

(Đọc các câu. Viết (✓) nếu câu đúng ngữ pháp, hoặc (X) nếu sai.)

0. He **plays** football every weekend. → (✓)
1. She **like** apples. → (.....)
2. They **go** to school every day. → (.....)
3. We **study** English on Monday. → (.....)
4. I **likes** cats. → (.....)
5. They **plays** football on Sunday. → (.....)

Exercise 4. Write “do” or “does” in each sentence. (Viết “do” hoặc “does” vào chỗ trống.)

0. What do you do on Monday?
1. What she do on Sunday?
2. What they do on Friday?
3. What you do on Tuesday?
4. What it do on Wednesday?
5. What we do on Thursday?

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Con làm bài nghe với link hoặc code sau:



<https://soundcloud.com/ms-chi-english/listening-starters-part-1>

Part 1

Listen and draw lines. There is one example.

